

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I - NĂM 2015

HÀ NỘI, 03-2015



Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Cơ điện Trần Phú
Địa chỉ: số 41 Phương Liệt - Thanh Xuân - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I - Năm 2015

Đơn vị tính: đồng việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		283.191.116.269	207.018.329.140
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.463.322.024	10.953.613.465
1. Tiền	111	V.1	11.463.322.024	10.953.613.465
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu	130		85.467.351.916	43.499.117.784
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		57.436.579.834	60.052.920.492
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		45.606.962.870	1.484.878.080
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	315			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.3	1.619.386.008	1.156.896.008
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.5	(32.334.033.525)	(32.334.033.525)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.4	13.138.456.729	13.138.456.729
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	176.099.081.888	143.650.229.949
1. Hàng tồn kho	141	V.6	176.810.810.670	144.361.958.731
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.6	(711.728.782)	(711.728.782)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.161.360.441	8.915.367.942
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	3.480.046.354	4.793.715.246
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.114.790.759	
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	153	V.12b	1.566.523.328	4.121.652.696
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
3. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		159.303.690.393	161.433.504.548
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		31.042.671.339	32.547.901.089
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	30.877.203.248	32.372.091.242
- Nguyên giá	222		220.191.138.127	220.074.608.127
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(189.313.934.879)	(187.702.516.885)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	165.468.091	175.809.847
- Nguyên giá	228		769.174.423	769.174.423
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(603.706.332)	(593.364.576)
III. Bất động sản đầu tư	230			0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		96.559.990.107	95.877.210.228
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	96.559.990.107	95.877.210.228
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	28.503.460.192	28.503.460.192
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2	60.607.780.739	60.607.780.739
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		(32.104.320.547)	(32.104.320.547)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.197.568.755	4.504.933.039
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3.197.568.755	4.504.933.039
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		442.494.806.662	368.451.833.688

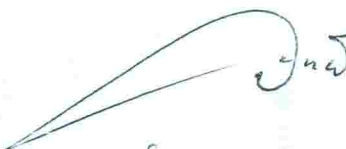
1	3	2	4	5
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		270.675.707.517	208.582.443.761
I. Nợ ngắn hạn	310		270.675.707.517	208.582.443.761
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		14.497.134.124	71.135.539.016
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.320.981.482	10.279.261.879
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	68.909.310	615.261.810
4. Phải trả người lao động	314		1.351.171.354	9.565.643.168
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13		4.132.630.369
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	29.286.652.370	28.437.569.147
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	216.109.247.227	81.564.672.540
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.041.611.650	2.851.865.832
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Phải trả nội bộ dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quý phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	V.15	171.819.099.145	159.869.389.927
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	171.819.099.145	159.869.389.927
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.15	78.400.000.000	78.400.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		78.400.000.000	78.400.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư và Phát triển	418	V.15	40.660.487.039	40.660.487.039
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		9.137.471.097	9.137.471.097
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.15		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.15	43.621.141.009	31.671.431.791
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31.671.431.791	10.751.872.445
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.949.709.218	20.919.559.346
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		442.494.806.662	368.451.833.688

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)


Nguyễn Tô Duy

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)


Đỗ Thị Thu Nga

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2015
Tổng Giám Đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)



QUẢN NGỌC CƯỜNG

UBND thành phố Hà nội
 Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú
 Số 41 - phố Phương Liệt - Thanh Xuân - Hà nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ I- NĂM 2015

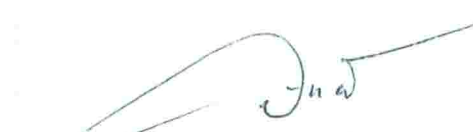
Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	MS	T.Minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)				
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	232.881.660.559	269.248.949.792	232.881.660.559	269.248.949.792
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	19.879.389.587	19.468.947.023	19.879.389.587	19.468.947.023
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	213.002.270.972	249.780.002.769	213.002.270.972	249.780.002.769
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.4	198.229.538.327	213.293.059.116	198.229.538.327	213.293.059.116
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.772.732.645	36.486.943.653	14.772.732.645	36.486.943.653
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	99.303.907	22.089.986	99.303.907	22.089.986
7	Chi phí tài chính	22	VI.6	3.396.931.410	2.866.411.614	3.396.931.410	2.866.411.614
	-Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.381.446.464	2.857.100.414	3.381.446.464	2.857.100.414
8	Chi phí bán hàng	24	VI.7b	6.419.361.350	12.729.135.178	6.419.361.350	12.729.135.178
9	Chi phí Quản lý doanh nghiệp	25	VI.7a	6.845.868.243	5.595.128.939	6.845.868.243	5.595.128.939
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.790.124.451)	15.318.357.908	(1.790.124.451)	15.318.357.908
11	Thu nhập khác	31	VI. 9	24.358.300	27.007.784	24.358.300	27.007.784
12	Chi phí khác	32	VI. 10		14.043.040		14.043.040
13	Lợi nhuận khác	40		24.358.300	12.964.744	24.358.300	12.964.744
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.765.766.151)	15.331.322.652	(1.765.766.151)	15.331.322.652
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8		3.381.613.434		3.381.613.434
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.765.766.151)	11.949.709.218	(1.765.766.151)	11.949.709.218
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(315)	1.524	(315)	1.524
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			762		762

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

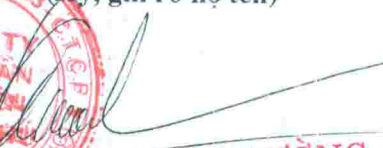

 Nguyễn Tử Duy

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)


 Đỗ Thị Tâm Tươi

Hà nội, ngày 04 tháng 04 năm 2015
 Tổng Giám Đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)




 QUẢN NGỌC CƯỜNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Theo phương pháp trực tiếp
 Quý I - Năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Quý I		Lũy kế	
		Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015
1	2	3	4	5	6
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01	215.548.990.931	258.790.309.360	215.548.990.931	258.790.309.360
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(200.438.957.676)	(305.576.864.081)	(200.438.957.676)	(305.576.864.081)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(15.821.093.795)	(15.679.458.621)	(15.821.093.795)	(15.679.458.621)
4. Tiền lãi vay phải trả	04	(1.806.398.240)	(1.298.540.543)	(1.806.398.240)	(1.298.540.543)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.469.385.906)		(2.469.385.906)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	529.899.916	(9.369.390.770)	529.899.916	(9.369.390.770)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(10.294.446.651)	(59.660.142.162)	(10.294.446.651)	(59.660.142.162)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(14.751.391.421)	(132.794.086.817)	(14.751.391.421)	(132.794.086.817)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(318.176.200)	(867.420.866)	(318.176.200)	(867.420.866)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.887.198	17.982.555	18.887.198	17.982.555
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(299.289.002)	(849.438.311)	(299.289.002)	(849.438.311)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		1.076.800.000		1.076.800.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32				
3. Tiền thu từ đi vay	33	156.701.470.506	264.654.082.956	156.701.470.506	264.654.082.956
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(135.901.313.331)	(131.577.649.269)	(135.901.313.331)	(131.577.649.269)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I		Lũy kế	
		Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015
1	2	3	4	5	6
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	20.800.157.175	134.153.233.687	20.800.157.175	134.153.233.687
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5.749.476.752	509.708.559	5.749.476.752	509.708.559
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.961.026.009	10.953.613.465	9.961.026.009	10.953.613.465
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	15.710.502.761	11.463.322.024	15.710.502.761	11.463.322.024

Người lập biểu

Nguyễn Tô Duy

Kế toán trưởng

ĐB Trần Tâm Trà

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2015
Tổng Giám Đốc



QUẢN NGỌC CƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I - Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Cơ điện Trần Phú được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước một thành viên theo Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 25/01/2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc chuyển Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Cơ điện Trần Phú thành Công ty CP Cơ điện Trần Phú.

Công ty CP Cơ điện Trần Phú là doanh nghiệp có 65% vốn Nhà nước, trực thuộc UBND Thành phố Hà Nội. Công ty có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại các Ngân hàng trong và ngoài nước, hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp, và Điều lệ tổ chức, hoạt động của Công ty đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông lần thứ 1 ngày 19/12/2009.

Vốn điều lệ của Công ty: 78.400.000.000 đồng (Bảy mươi tám tỷ bốn trăm triệu đồng).

Trụ sở chính: Số 41 - Phố Phương Liệt - Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất.
- Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Các ngành nghề kinh doanh của Công ty (Theo Giấy đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 22/02/2010, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 09/03/2010, thay đổi lần 4 ngày 18/11/2014 do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp

- Sản xuất xuất plastic nguyên sinh, đúc sắt thép, kim loại màu, sản xuất các cấu kiện kim loại, rèn dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại . . . ;

- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

- Sản xuất, kinh doanh các chủng loại dây điện gồm: dây, sợi quang học, cáp điện và điện tử, thiết bị dây dẫn điện các loại, thiết bị chiếu sáng, đồ điện dân dụng, thiết bị điện . . .
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp, dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén, máy công cụ và máy tạo hình kim loại, vật liệu xây dựng .
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, công nghiệp khu đô thị
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, hệ thống điện
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện,
- Bán buôn quặng kim loại, sắt thép, vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng, hóa chất (trừ loại hóa chất dung trong nông nghiệp), chất dẻo dạng nguyên sinh, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại
- Bán buôn các loại vật tư, sản phẩm hàng hóa trong sản xuất dây cáp điện
- Kinh doanh vận tải bằng ô tô
- Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho (không bao gồm kinh doanh bất động sản)
- Quảng cáo thương mại, cho thuê máy móc thiết bị, dây nghề công ty nhân kỹ thuật chế tạo dây cáp điện
- Chuyển giao công nghệ sản xuất dây dẫn điện, đào tạo công nhân kỹ thuật chế tạo dây điện;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính:

Là một đơn vị thực hiện sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng với sản phẩm chủ lực là dây và cáp điện trần, dây bọc lõi đồng, lõi nhôm, nguyên vật liệu chủ yếu được nhập trực tiếp từ nước ngoài, giá nguyên liệu đầu vào của doanh nghiệp phụ thuộc rất nhiều vào diễn biến trên thị trường kim loại màu thế giới. .

- Quý I năm 2015, nền kinh tế trong nước vẫn còn rất khó khăn như vấn đề hàng tồn kho vẫn ở mức cao, sản xuất đã có dấu hiệu tăng trở lại nhưng vẫn ở mức chậm. Trong bối cảnh ấy Ban lãnh đạo công ty vẫn luôn chỉ đạo cố gắng đảm bảo chất lượng sản phẩm luôn luôn ở mức cao nhất, đem lại sự an toàn tuyệt đối cho khách hàng, lấy chữ tín để giữ khách hàng và là phương châm để công ty tồn tại và phát triển.

- Cùng với xu hướng hội nhập, bắt đầu từ năm 2006, Việt Nam đang thực hiện lộ trình giảm thuế theo các cam kết AFTA cũng như các cam kết đàm phán đa phương, song phương gia nhập WTO, sản phẩm ngoại nhập xâm nhập thị trường trong nước, góp phần đẩy mức độ cạnh tranh lên cao gây ra không ít khó khăn cho việc tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

a) Công ty CP dây và ống đồng Trần Phú

Địa chỉ: Số 41 phố Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, TP Hà nội

Tỷ lệ góp vốn: 40.88%

b) Công ty CP dây điện và phích cắm Trần Phú

Địa chỉ: Lô số 4, CN4 khu công nghiệp vừa và nhỏ, Từ Liêm, TP Hà nội

Tỷ lệ góp vốn: 40.66%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán: Kỳ kế toán năm 2015 của công ty bắt đầu từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng: đồng Việt Nam (VND).

III: Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quy định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán máy.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ của công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán năm

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế trong Công ty dù phát sinh theo đơn vị tiền tệ nào cũng được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng theo tỷ giá của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hay chi phí tài chính trong năm tài chính và đã được điều chỉnh khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các khoản tiền và tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

03. Nguyên tắc kees toán ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết tuân thủ chuẩn mực kế toán đầu tư vào công ty liên kết.

04. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Phương pháp xác định hàng tồn kho:
 - + Đối với hàng hoá, vật tư tồn kho: Ghi nhận và xác định giá trị theo phương pháp Bình quân gia quyền.
 - + Đối với sản phẩm dở dang cuối kỳ: Xác định dựa trên giá trị nguyên vật liệu chính.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: Ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc:	5-20 năm
- Máy móc, thiết bị:	07-12 năm
- Phương tiện vận tải:	07-10 năm
- Thiết bị văn phòng:	03-08 năm
- Phần mềm quản lý:	08-10 năm
- Tài sản cố định vô hình khác:	15 năm

07. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

09. Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích trước, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

- Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có nghị quyết chia cổ tức của Đại hội cổ đông công ty.

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ (theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản tại thời điểm cuối năm) của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua

- + Công ty không nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- + Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- + Chi phí đi vay vốn.
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế hiện hành

Tài khoản thuế các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Các nguyên tắc và phương pháp khác áp dụng để lập các chỉ tiêu còn lại của Báo cáo tài chính này tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp và phù hợp với Các chuẩn mực kế toán đã được ban hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1 TIỀN	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	641.558.800	361.281.723
Tiền gửi ngân hàng	10.821.763.224	10.592.331.742
Tiền đang chuyển		
Cộng	11.463.322.024	10.953.613.465
2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	31/03/2015	01/01/2015
	Giá gốc (VND) Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND) Dự phòng (VND)
Đầu tư vào công ty liên kết		
- Công ty CP dây và ống đồng Trần Phú	34.859.552.566 32.104.320.547	34.859.552.566 32.104.320.547
- Công ty CP dây điện và Phích cắm Trần Phú	25.748.228.173	25.748.228.173
Cộng	60.607.780.739 32.104.320.547	60.607.780.739 32.104.320.547
* Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết do cổ phiếu của 02 công ty liên kết không có giao dịch nên không có căn cứ đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý		
3 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hóa	128.000.000	
- Ký cược, ký quỹ	1.111.574.560	1.111.574.560
- Phải thu khác	379.811.448	45.321.448
Cộng	1.619.386.008	1.156.896.008
4 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ	31/03/2015	01/01/2015
	Số lượng (tấn) Giá trị (VND)	Số lượng (Tấn) Giá trị (VND)
Hàng tồn kho	67,5 13.138.456.729	67,5 13.138.456.729
Cộng	67,5 13.138.456.729	67,5 13.138.456.729

+ Lô hàng thiếu chờ xử lý phát sinh từ Quý II/2011. Hiện nay, các cơ quan có thẩm quyền vẫn đang tiến hành xem xét theo đúng trình tự pháp luật hiện hành

5 DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI	Năm phát sinh	tỷ lệ trích (%)	31/03/2015	01/01/2015
Công ty TNHH xây dựng và TM Quyết Tiến	2005	100	29.448.100	29.448.100
Công ty DV SX và XNK Châu á	2005	100	2.701.189.620	2.701.189.620
Xi nghiệp dịch vụ TH và XD	2005	100	58.384.153	58.384.153
BQL các dự án đầu tư nguồn ODA tỉnh Quảng Nam	1997	100	111.574.560	111.574.560
Công ty TNHH SX dây và cáp điện xây lắp Hoàng Phát	2005	100	22.932.284	22.932.284
Công ty TNHH MTV Tổng cty CN tàu thủy Nam triệu	2008	100	1.000.242.420	1.000.242.420
Công ty xây dựng số 2	2003	100	59.980.800	59.980.800
Công ty CP sản xuất Thanh Vân (gốc)	2012	70	15.915.632.044	15.915.632.044
Công ty CP sản xuất Thanh Vân (lãi)	2011	100	8.288.196.272	8.288.196.272
Công ty TNHH TM Dịch vụ Thảo Tâm	2012	70	2.731.526.027	2.731.526.027
Công ty CP dây và ống đồng Trần Phú	2013	50	1.414.927.245	1.414.927.245
Cộng			32.334.033.525	32.334.033.525

6 HÀNG TỒN KHO

31/03/2015

01/01/2015

	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	10.217.230.173	32.436.342.147
Công cụ, dụng cụ	4.957.958.750	5.343.402.982
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	75.937.727.659	62.444.461.308
Thành phẩm	85.697.894.088	44.137.752.294
Hàng gửi bán		
	176.810.810.670	144.361.958.731
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(711.728.782)	(711.728.782)
Cộng	176.099.081.888	143.650.229.949

7 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	6.581.016.368	205.175.581.678	7.876.163.177	441.846.904	220.074.608.127
Số tăng trong kỳ		-	-	116.530.000	116.530.000
- Mua trong năm				116.530.000	116.530.000
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-			-	-
- Giảm do góp vốn bằng tài sản					-
Số dư cuối kỳ	6.581.016.368	205.175.581.678	7.876.163.177	558.376.904	220.191.138.127
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5.527.575.453	177.872.536.260	3.961.298.852	341.106.320	187.702.516.885
Số tăng trong kỳ	49.688.778	1.416.768.984	132.214.338	12.745.894	1.611.417.994
- Khấu hao trong kỳ	209.864.724	6.040.955.364	319.206.602	51.291.733	6.621.318.423
Số giảm trong kỳ		-		-	-
- Thanh lý, nhượng b					-
- Giảm do góp vốn bằ					-
Số dư cuối kỳ	5.577.264.231	179.289.305.244	4.093.513.190	353.852.214	189.313.934.879
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	1.053.440.915	27.303.045.418	3.914.864.325	100.740.584	32.372.091.242
Tại ngày cuối kỳ	1.003.752.137	25.886.276.434	3.782.649.987	204.524.690	30.877.203.248

8 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	-	379.467.057	389.707.366	769.174.423
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	379.467.057	389.707.366	769.174.423
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	203.657.210	389.707.366	593.364.576
Số tăng trong kỳ	-	10.341.756	-	10.341.756
- Khấu hao trong kỳ	-	10.341.756		10.341.756

Giảm trong kỳ	-			
Số cuối kỳ	-	213.998.966	389.707.366	603.706.332
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	175.809.847	0	175.809.847
Tại ngày cuối kỳ	-	165.468.091	0	165.468.091

9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Máy móc thiết bị	5.413.350.655	5.358.805.200
- Máy bện 37 sợi khung cứng (Hoàng Minh)	2.939.309.100	2.939.309.100
- Máy bọc 150 (Hoàng Minh)	2.419.496.100	2.419.496.100
- TB dây chuyền sản xuất dây điện	54.545.455	
Xây dựng cơ bản dở dang	91.146.639.452	90.518.405.028
- CP các hạng mục chung XD Nhà máy mới	21.337.369.068	21.296.869.068
- CP đền bù, giải phóng mặt bằng XD nhà máy mới	13.318.305.627	13.318.305.627
- San nền kê đá Nhà máy mới	7.495.308.073	7.495.308.073
- Hàng rào NM mới	394.331.042	394.331.042
- TK bản vẽ, dự toán và XD Nhà HC, ăn ca - NMM	6.097.243.138	6.097.243.138
- Nhà xưởng số 2 - Nhà máy mới	16.260.091	16.260.091
- Nhà xưởng SX số 1 và kho TP	1.394.641.550	1.069.414.459
- HD thiết kế bản vẽ sân đường nội bộ và thoát nước mưa	97.365.049	97.365.049
- Thiết kế, XD trạm cấp nước	1.765.556.728	1.512.049.395
- Đường dây 22KV và trạm biến áp 12.000 KVA-22/0.4 KV	161.733.993	152.733.993
- Hạng mục kê đất và hàng rào tạm	547.671.000	547.671.000
Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại Vĩnh Phúc	38.520.854.093	38.520.854.093
Cộng	96.559.990.107	95.877.210.228

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	3.480.046.354	4.793.715.246
- Chi phí quảng cáo chờ phân bổ	2.383.078.786	3.578.406.057
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.096.967.568	1.203.841.022
- CP trả trước Khác		11.468.167
Dài hạn	3.197.568.755	4.504.933.039
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.197.568.755	4.504.933.039
Cộng	6.677.615.109	9.298.648.285

11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay ngắn hạn	216.109.247.227	81.564.672.540
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Láng Hòa Lạc	41.839.950.429	7.564.804.800
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Hà nội	16.810.512.510	19.709.145.800
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đồng Đa	76.873.078.375	3.781.436.121
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Hà Đông	48.129.316.213	14.651.686.419
Vay khác (Huy động vốn)	32.456.389.700	35.857.599.400
Vay dài hạn	0	0
Cộng	216.109.247.227	81.564.672.540

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp	480.470.452	1.249.515.699	1.776.759.839	68.909.310
Thuế giá trị gia tăng	481.113.744	1.080.911.678	1.552.514.222	9.511.200
Thuế TNCN	115.682.998	138.311.621	200.564.517	53.430.102
Các loại thuế khác	(643.292)	30.292.400	23.681.100	5.968.008
b) Phải thu	4.102.544.336	3.381.613.434	845.592.426	1.566.523.328
Tiền thuê đất	(18.465.068)		845.592.426	827.127.358
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.121.009.404	3.381.613.434	0	739.395.970

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Lãi vay ngân hàng		80.873.715
Chi phí tiền điện		425.476.737
Chi Phí vận chuyển		1.699.140.200
Chi phí tiền nước		26.237.654
Tiền điện thoại		5.268.171
Tiền ăn ca		579.878.319
Chi phí tìm kiếm phát triển thị trường Lào		356.065.182
Rác thải		20.989.091
Lãi HĐV chưa đủ kỳ hạn		810.201.300
Tổng kết cuối năm		128.500.000
Cộng	0	4.132.630.369

14 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Bảo hiểm thất nghiệp	588.570	
Bảo hiểm xã hội	8.050.579	6.814.639
Bảo hiểm Y tế	1.324.283	
Kinh phí công đoàn	231.642.035	212.507.605
Cty CP Đầu tư kinh doanh Bất động sản - Phải trả lãi vay	8.028.812.903	8.528.812.903
Cty CP Đầu tư kinh doanh Bất động sản - Hỗ trợ di dời nhà máy	18.000.000.000	18.000.000.000
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng (41 Phương liệt)	1.689.434.000	1.689.434.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.326.800.000	
Cộng	29.286.652.370	28.437.569.147

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn chủ sở hữu	Các quỹ khác thuộc vốn CSH	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	CL tỷ giá hối đoái	LN chưa PP	Tổng
Số dư đầu năm trước	56.000.000.000		36.612.939.365	8.597.798.074		38.278.766.165	139.489.503.604
Tăng vốn trong kỳ	22.400.000.000					(22.400.000.000)	-
Lãi trong kỳ						20.919.559.346	20.919.559.346

Giảm vốn trong năm nay						
Phân phối lợi nhuận		4.047.547.674	539.673.023			4.587.220.697
Phân phối quỹ					5.126.893.720	5.126.893.720
Số dư cuối năm trước	78.400.000.000	40.660.487.039	9.137.471.097	-	31.671.431.791	159.869.389.927
Số dư đầu năm nay	78.400.000.000	40.660.487.039	9.137.471.097	-	31.671.431.791	159.869.389.927
Tăng vốn trong năm						-
Lãi trong kỳ					11.949.709.218	11.949.709.218
Phân phối lợi nhuận						-
Phân phối quỹ						-
Trả cổ tức bằng CP						-
Số dư cuối năm nay	78.400.000.000	- 40.660.487.039	9.137.471.097	-	43.621.141.009	171.819.099.145

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của Nhà nước	50.960.000.000	50.960.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	27.440.000.000	27.440.000.000
Cộng	78.400.000.000	78.400.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	78.400.000.000	78.400.000.000
+ Vốn góp đầu năm	78.400.000.000	56.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		22.400.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số lượng CP đăng ký phát hành	7.840.000	7.840.000
Số lượng cổ phiếu mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.840.000	7.840.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.840.000	7.840.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Quỹ đầu tư phát triển	40.660.487.039	40.660.487.039
- Quỹ khác thuộc vốn CSH	9.137.471.097	9.137.471.097
Cộng	49.797.958.136	49.797.958.136

16 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/03/2015 USD	01/01/2015 USD
- Ngoại tệ các loại	1.757,68	1.760,75

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Quý I - Năm 2015

Quý I - Năm 2014

Doanh thu bán Thành phẩm	VND	VND
Doanh thu bán NVL, phế liệu	269.129.884.336	232.792.749.889
Doanh thu khác	107.065.456	76.910.670
Cộng	12.000.000	12.000.000
	269.248.949.792	232.881.660.559

2 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Quý I- Năm 2015	Quý I - Năm 2014
Chiết khấu thương mại	VND	VND
Cộng	19.468.947.023	19.879.389.587
Lãi CL tỷ giá chưa thực hiện	19.468.947.023	19.879.389.587

3 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý I- Năm 2015	Quý I - Năm 2014
Doanh thu thuần bán Thành phẩm	VND	VND
Doanh thu thuần bán NVL, phế liệu	249.660.937.313	212.915.737.142
Doanh thu thuần khác	107.065.456	74.533.830
Cộng	12.000.000	12.000.000
	249.780.002.769	213.002.270.972

4 GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý I- Năm 2015	Quý I - Năm 2014
Giá vốn của thành phẩm đã bán	VND	VND
Giá vốn của NVL, phế liệu đã bán	213.151.192.235	198.155.600.058
Cộng	141.866.881	73.938.269
	213.293.059.116	198.229.538.327

5 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý I- Năm 2015	Quý I - Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	VND	VND
Lãi CL tỷ giá đã thực hiện	17.982.555	18.887.198
Lãi bán hàng trả chậm	2.063.670	
Cộng	2.043.761	80.416.709
	22.089.986	99.303.907

6 CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý I- Năm 2015	Quý I - Năm 2014
Lãi tiền vay	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.857.100.414	3.381.446.464
Cộng	9.311.200	15.484.946
	2.866.411.614	3.396.931.410

7 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý I- Năm 2015	Quý I - Năm 2014
a) Các khoản Chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	5.595.128.939	6.845.868.243
- Chi phí nhân công	113.536.952	230.462.146
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.541.472.055	4.319.565.471
- Chi phí QLDN khác	136.851.631	90.252.117
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.803.268.301	2.205.588.509
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	12.729.135.178	6.419.361.350
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	3.057.477.271	1.213.967.983
- Chi phí quảng cáo, phát triển thị trường	1.766.549.777	981.443.342
	7.746.627.271	3.898.432.727

- Chi phí bán hàng khác

158.480.859

325.517.298

8 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I- Năm 2015	Quý I - Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.331.322.652	(1.765.766.151)
Các khoản điều chỉnh tăng	39.647.502	78.956.001
- CP không được tính để giảm trừ thuế TNDN	39.647.502	78.956.001
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Doanh thu tài chính do đánh giá lại tỷ giá cuối năm		
Tổng thu nhập chịu thuế	15.370.970.154	(1.686.810.150)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.381.613.434	
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm hiện hành		
Cộng	3.381.613.434	

9 THU NHẬP KHÁC

	Quý I- Năm 2015	Quý I - Năm 2014
	VND	VND
- Tiền thu được từ bán hồ sơ thầu	21.818.184	
- Tiền phạt thu được		24.307.300
- Các khoản khác	5.189.600	51.000
Cộng	27.007.784	24.358.300

10 CHI PHÍ KHÁC

	Quý I- Năm 2015	Quý I - Năm 2014
	VND	VND
- Các khoản bị phạt	806.394	
- Chi phí bảo hành SP	13.236.646	
Cộng	14.043.040	

11 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I- Năm 2015	Quý I - Năm 2014
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	230.798.133.026	189.374.542.561
- Chi phí nhân công	7.731.560.513	11.609.425.899
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.621.759.750	1.964.091.608
- Chi phí DV mua ngoài	7.916.484.471	7.147.268.202
- Chi phí khác bằng tiền	16.791.819.546	10.360.268.254
Cộng	264.859.757.306	220.455.596.524

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1 SỔ TIỀN ĐI VAY THỰC THU TRONG KỲ

	Quý I- Năm 2015	Quý I - Năm 2014
	VND	VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	264.654.082.956	156.701.470.506

2 SỔ TIỀN ĐÃ THỰC TRẢ GỐC VAY TRONG KỲ

	Quý I- Năm 2015	Quý I - Năm 2014
	VND	VND
- Tiền trả gốc vay theo kế ước thông thường	131.577.649.269	135.901.313.331

VIII. Các thông tin khác

- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Quý II năm 2015 công ty sẽ hoàn thành việc tăng vốn từ 78.4 tỷ đồng lên 156.8 tỷ đồng theo nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01-2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/10/2014

- Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của công ty là sản xuất dây, cáp điện và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý

- Thông tin về các bên có liên quan:

Trong quý, công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Quý I-2015	Quý I-2014
Doanh thu			
- Công ty CP dây và ống đồng Trần Phú	Công ty liên kết	482.822.706	12.000.000
Mua hàng			
- Công ty CP dây và ống đồng Trần Phú	Công ty liên kết	2.710.830.257	7.457.385.682
- Công ty CP SNC	Cổ đông chiến lược	2.736.988.850	1.186.746.440
Chi phí chiết khấu thanh toán			
Công ty CP dây và ống đồng Trần Phú	Công ty liên kết	2.577.071	0

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc quý I/2015

	Mối quan hệ	Quý I-2015	Quý I-2014
Phải thu			
Công ty CP dây và ống đồng Trần Phú	Công ty liên kết	2.025.098.844	7.969.647.440
Phải trả			
- Công ty CP dây và ống đồng Trần Phú	Công ty liên kết	350.000.000	0
- Công ty CP SNC	Cổ đông chiến lược	25.294.490	596.656.010

- Số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý kết thúc ngày 31/03/2014

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Tử Dung


Đỗ Thị Thu Trà



QUẢN NGỌC CƯỜNG